

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2017/NQ-HĐND

Trùng Khánh, ngày 20 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng với các nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	LOẠI ĐẤT		46.837,74				46.837,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	42.511,57	90,76	42.425	-	42.424,74	90,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.156,89	11,01	4.894	-	4.894,00	10,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.922,65	8,37	3.813	-	3.812,69	8,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	279,04	0,60	543	-	543,33	1,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.861,44	63,76	18.942	-	18.942,19	40,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.163,33	6,75	10.140	-	10.140,00	21,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	76,03	0,16	4.040	-	4.040,34	8,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,51	0,10	49	-	48,51	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,68	0,01		3,68	3,68	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.505,46	7,48	3.912	-	3.912,01	8,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,33	0,05	58	-	58,34	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	1,82	0,00	3	-	2,87	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-		-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-		-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	30	-	30	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,08	0,05	61	-	61,35	0,13
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	0,00	9	-	9	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	410,42	0,88	531	-	531	1,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.501,23	3,21	1.658	-	1.658,00	3,54

CÔNG BÁO CAO BẰNG/SỐ 10+11/Ngày 01-02-2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	trong đó:			-				-
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>		3,08	0,01	15	-12,05	2,95	0,01
	<i>Đất cơ sở y tế</i>		3,73	0,01	4	-	4,39	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>		28,07	0,06	30	-	30,21	0,06
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>		8,04	0,02	26	-	26,11	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	3	-	2,81	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,52	0,01	3	-	2,52	0,01
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,09	0,01	9	-	9,37	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	424,34	0,91	418	-	418,32	0,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	47,63	0,10	76	-	76	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,68	0,02	15	-	15,09	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,00	3	-	3	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,97	0,00	2	-	1,97	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,72	0,16	78	-	77,88	0,17
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,82	0,11		77,49	77,49	0,17
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,08	0,01		6,1	6,16	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí c. cộng	DKV	-	-		5,95	5,95	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,71	0,01		5,71	5,71	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	845,47	1,81		787	787	1,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,78	0,16		72,78	72,78	0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	820,71	1,75	501	-	501	1,07
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		-			-	
5	Đất khu kinh tế*	KKT		-			-	
6	Đất đô thị*	KDT	451,33	0,96	1.301	-	1.301,33	2,78

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Trùng Khánh	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Nậm	Xã Ngọc Chung	Xã Đình Phong	Xã Lăng Yên	Xã Đàm Thủy	Xã Khâm Thành	Xã Chí Viễn	Xã Lăng Hiếu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	375,60	42,21	5,47	3,79	3,65	108,36	9,44	29,39	48,28	7,41	2,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,36	9,55	0,92	0,68	0,84	8,44	1,69	7,44	0,99	0,75	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	165,06	24,56	2,11	1,81	2,79	39,36	4,37	9,66	30,10	3,18	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,32	2,71	0,05	0,20	0,02	1,72	-	0,13	3,49	0,48	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	145,88	5,29	1,82	1,10	-	57,84	3,38	12,16	13,60	2,80	1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,98	0,10	0,57	-	-	1,00	-	-	0,10	0,20	0,20
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	214,53	-	30,00	-	-	-	-	-	50,00	50,00	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,60	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 10+11/Ngày 01-02-2018

(Tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Phong Châu	Xã Đình Minh	Xã Cảnh Tiên	Xã Trung Phúc	Xã Cao Thặng	Xã Đức Hồng	Xã Thông Huệ	Xã Thân Giáp	Xã Đoài Côn	Xã Ngọc Côn
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	375,60	2,36	1,43	8,71	34,63	28,26	6,76	1,95	21,76	2,36	1,43
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	48,36	0,41	0,56	0,29	0,17	4,56	1,03	0,40	7,15	0,41	0,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	165,06	1,37	0,44	3,23	3,18	23,21	1,65	1,24	7,68	1,37	0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,32	0,53	0,42	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	1,39	0,53	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	145,88	0,05	0,01	5,18	31,26	0,48	4,07	0,30	5,54	0,05	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	214,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Trưng Khánh	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Nậm	Xã Ngọc Chung	Xã Đình Phong	Xã Lãng Yên	Xã Đàm Thủy	Xã Khâm Thành	Xã Chí Viễn	Xã Lãng Hiếu
-1	-2	-3	⁽⁴⁾ = (5)+...+(...)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14
1	Đất nông nghiệp	NNP	288,76	-	21,00	-	-	20,68	15,00	89,50	10,00	60,15	62,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,18	-	-	-	-	20,68	15,00	35,50	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,99	-	21,00	-	-	-	-	-	10,00	7,10	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,95	1,18	0,99	0,21	0,47	3,58	5,69	1,83	0,10	1,29	0,42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,43	-	-	-	-	1,15	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,73	-	-	-	-	1,25	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,41	1,18	0,10	-	0,21	0,96	0,02	1,04	-	0,94	0,20
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,78	-	0,20	0,20	-	0,10	-	0,40	-	-	0,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,27	-	0,02	0,01	0,06	0,05	5,48	0,34	0,10	0,09	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,01	-	-	-	-	0,07	0,19	0,05	-	0,21	0,05
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,67	-	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-

(Tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Phong Châu	Xã Đình Minh	Xã Cảnh Tiên	Xã Trung Phúc	Xã Cao Thắng	Xã Đức Hồng	Xã Thông Huệ	Xã Thân Giáp	Xã Đoài Côn	Xã Ngọc Côn
-1	-2	-3	(4) = (5)+...+(...)	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22	-23	-24
1	Đất nông nghiệp	NNP	288,76	9,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,99	9,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,95	0,26	0,07	0,86	0,20	0,08	9,33	0,08	0,25	0,05	4,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,28
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,73	-	-	-	-	-	8,48	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,41	0,20	-	0,52	0,03	0,02	0,50	0,02	-	-	0,47
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,78	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-	0,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,27	0,06	0,07	0,05	0,07	0,06	0,07	0,06	0,05	0,05	0,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,01	-	-	0,19	-	-	0,18	-	-	-	0,07
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trùng Khánh theo đúng quy định của Pháp luật.

Điều 3: Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trùng Khánh khóa XIX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Nông Văn Bộ